

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MKV)

CTCP Dược thú y Cai Lậy

Ngày 31/12/2024	9,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.5%	5.4%	3.2%

DT thuần 2024
110
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00 -0.8%

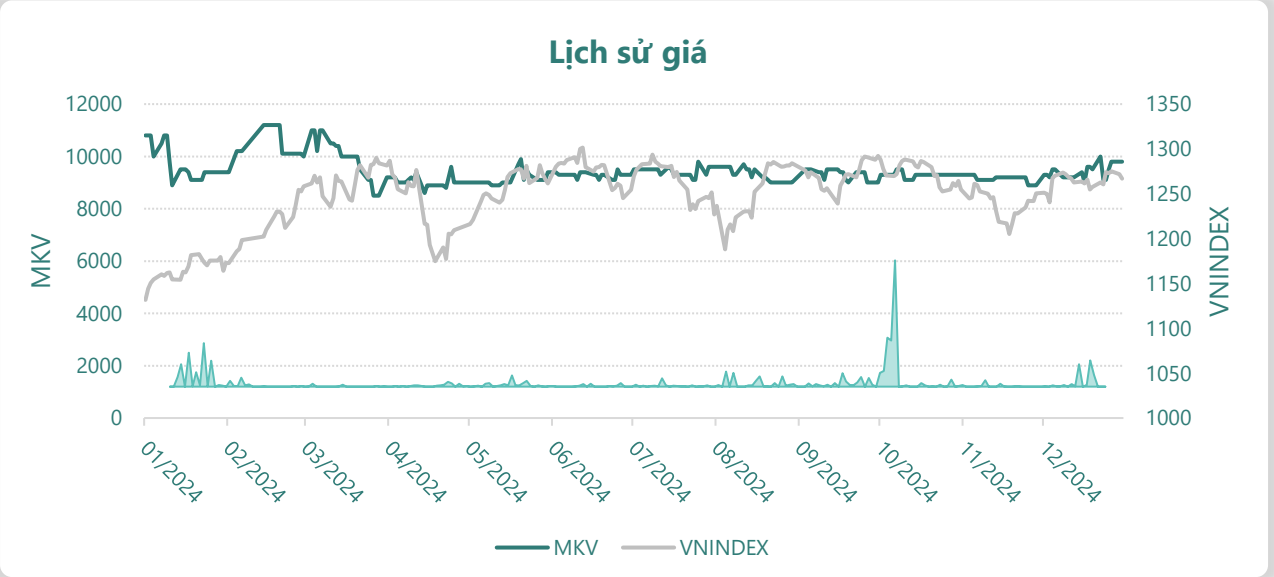
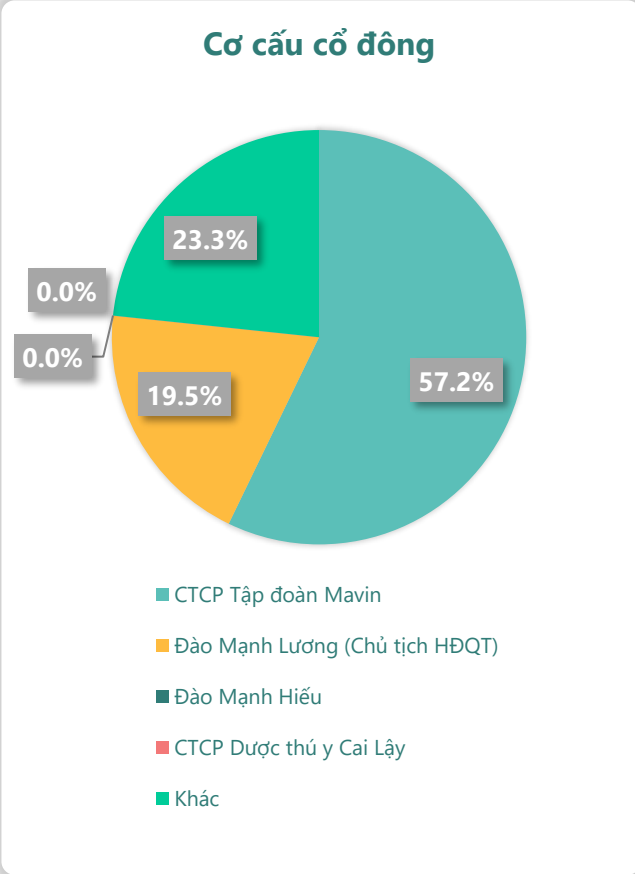
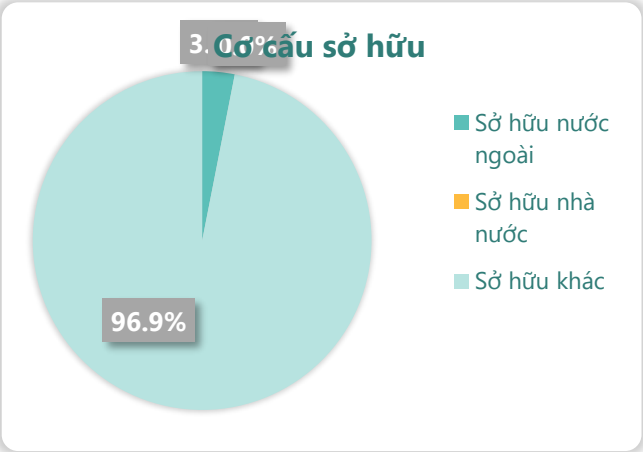
LN thuần 2024
9.43
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.87 24.6%

LN sau thuế 2024
7.38
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.18 19.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.5%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE 2024
8.8%
YoY: +/-▲ 0.8%

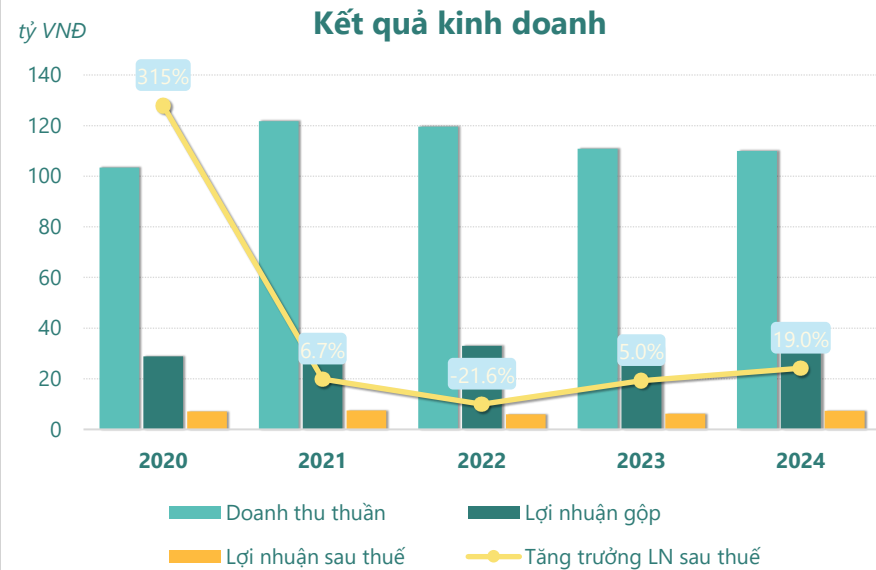
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,500 - 11,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,000
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	0.29
EPS	1,476
P/E	6.6



Kết quả kinh doanh **MKV** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **110.0** tỷ đồng **giảm 0.83%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 19.0%** đạt **7.38** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

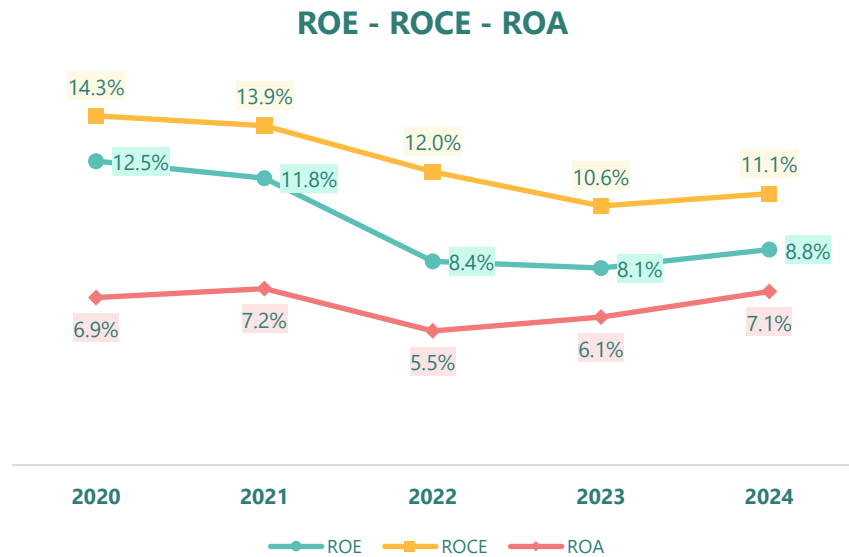
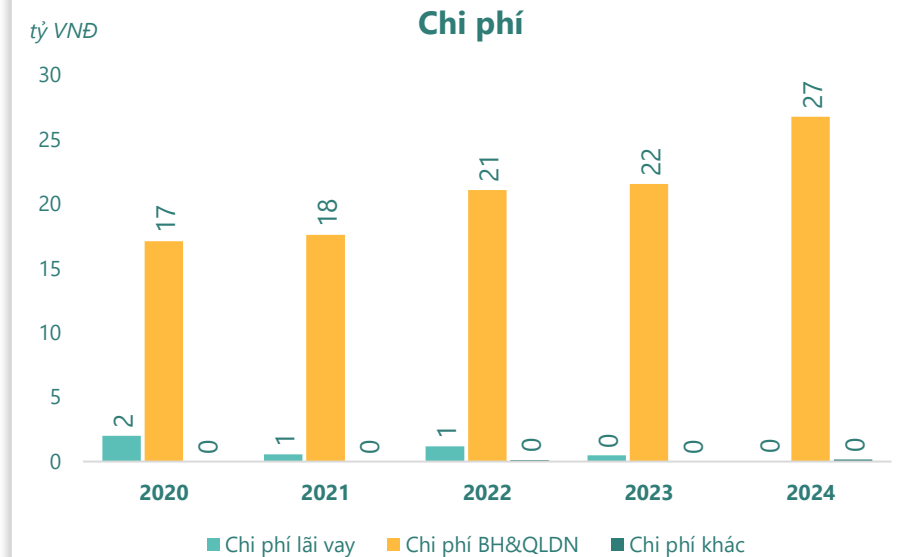
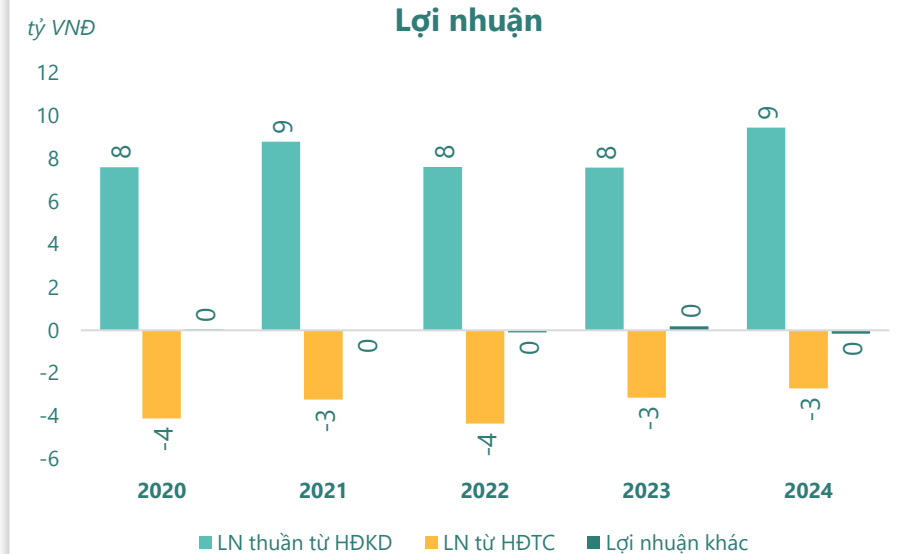
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, MKV có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **9.43** tỷ đồng, **tăng lên 1.86** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.19 tỷ đồng) là 1.24 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.04** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **26.75** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.16** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của MKV năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.84%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

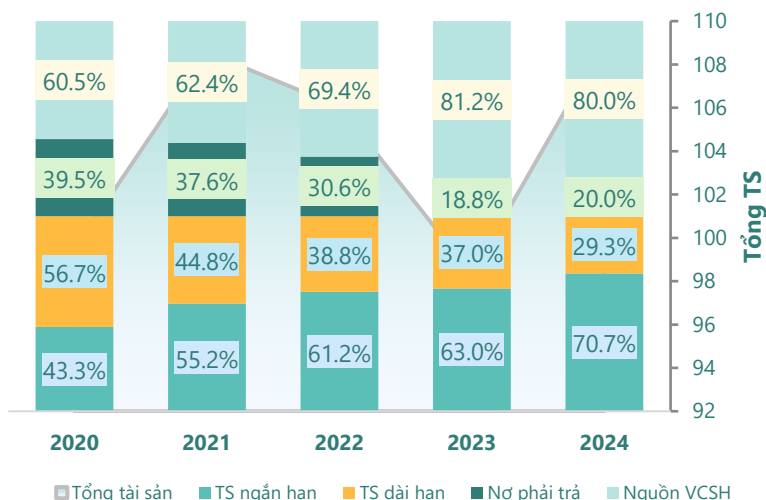




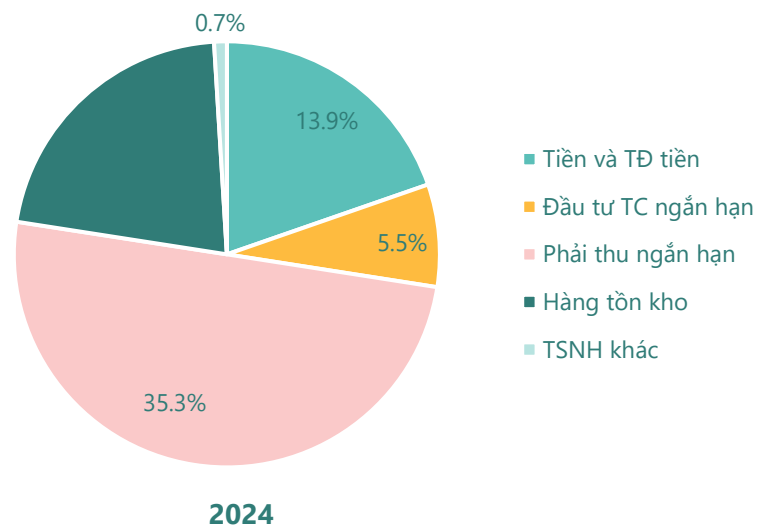
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

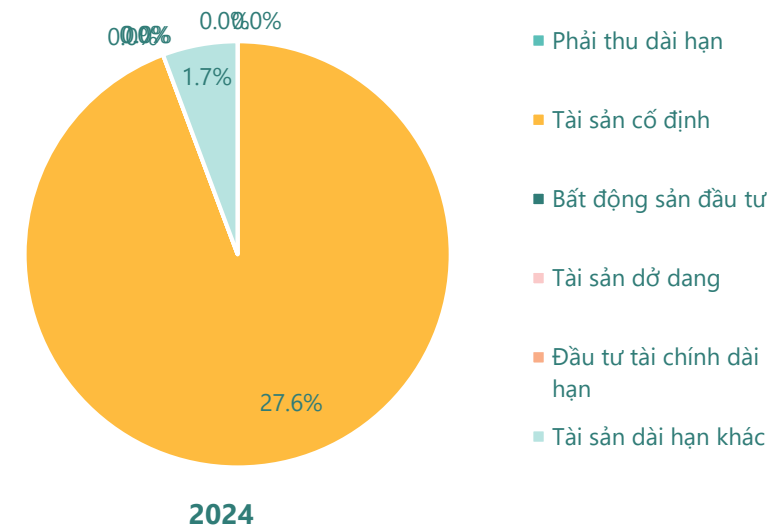
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MKV** năm 2024 tăng trưởng **10.9%** so với năm trước, đạt **109.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MKV đạt **77.10** tỷ đồng, tăng trưởng **24.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

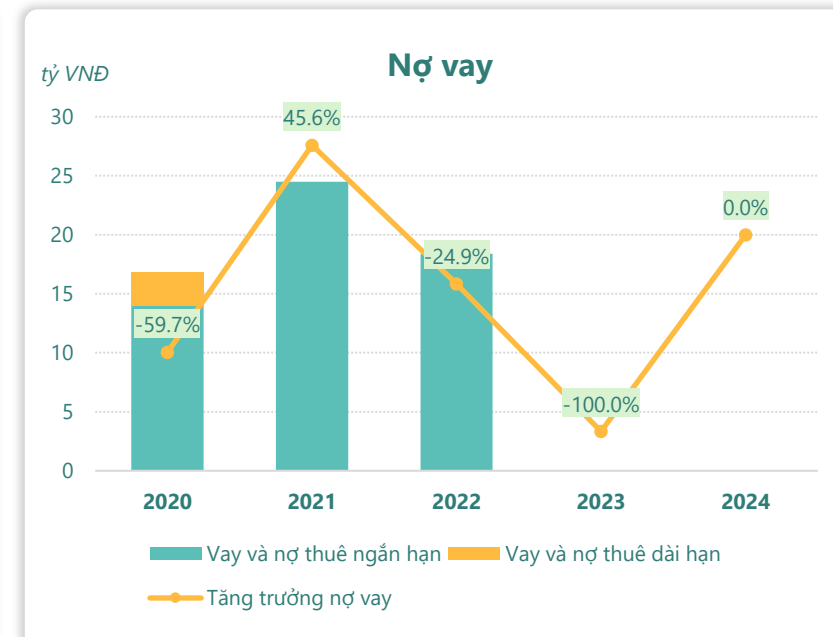
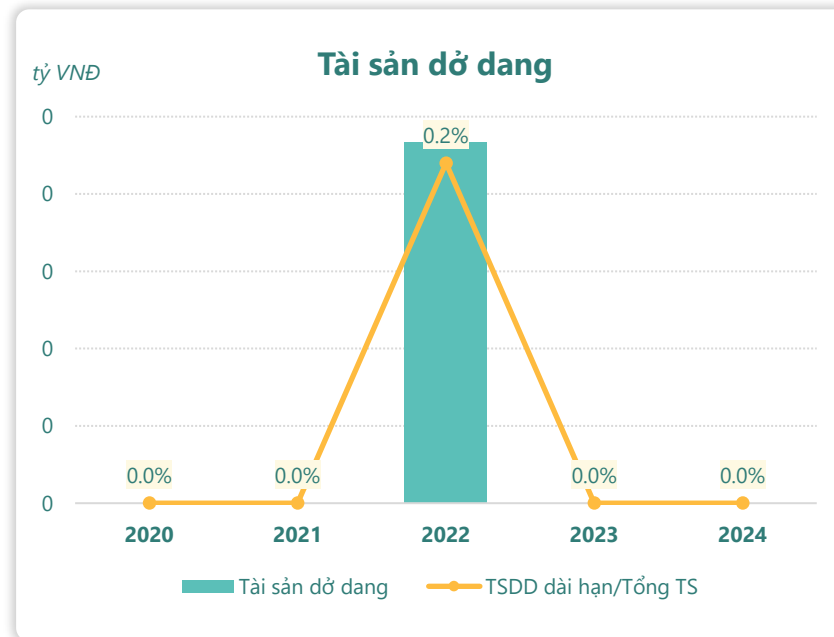
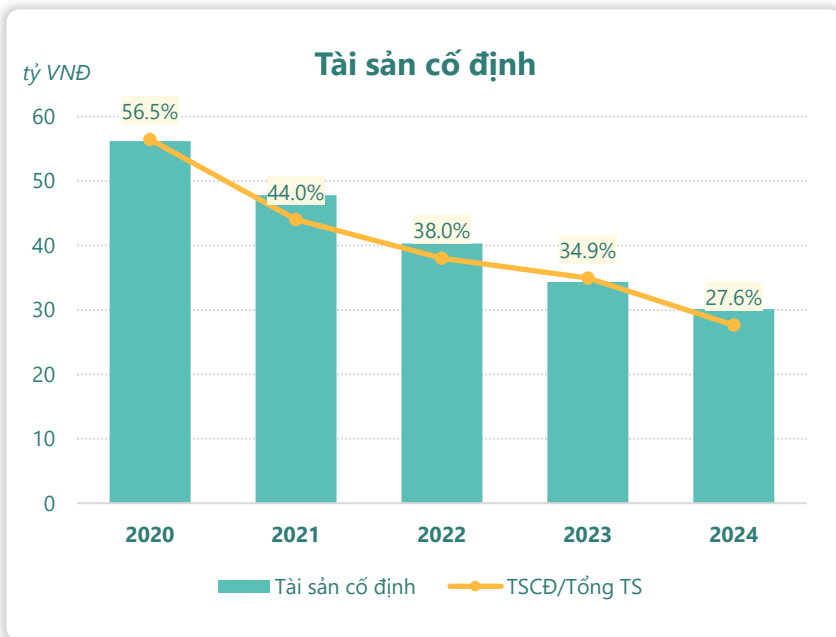
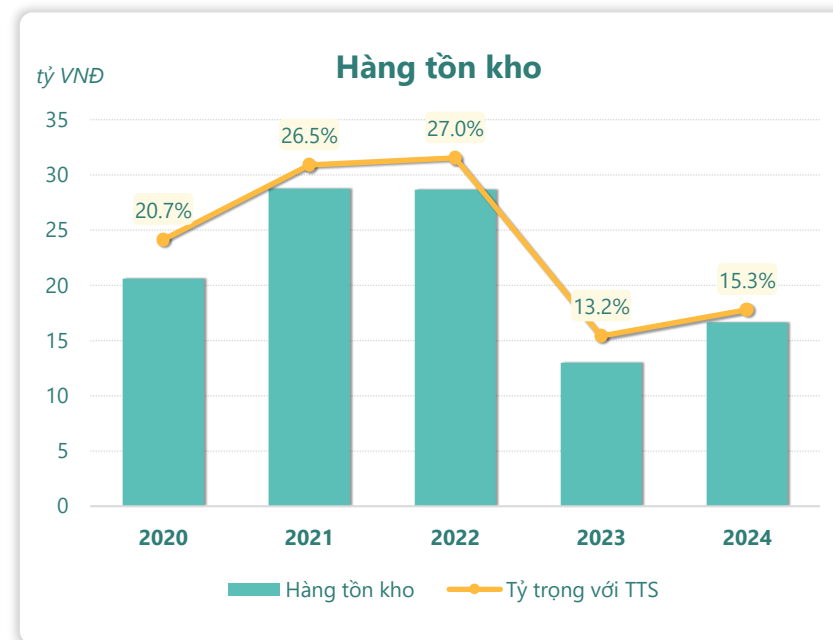
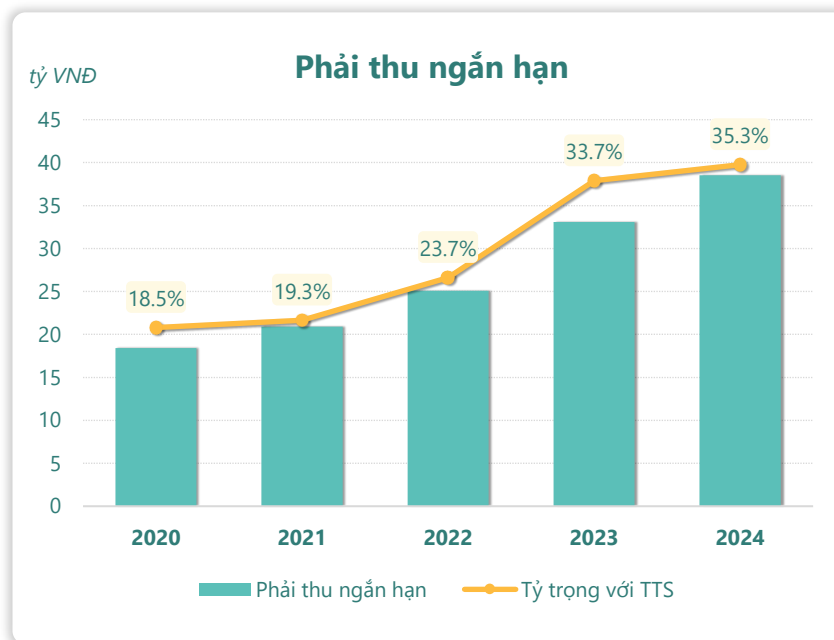
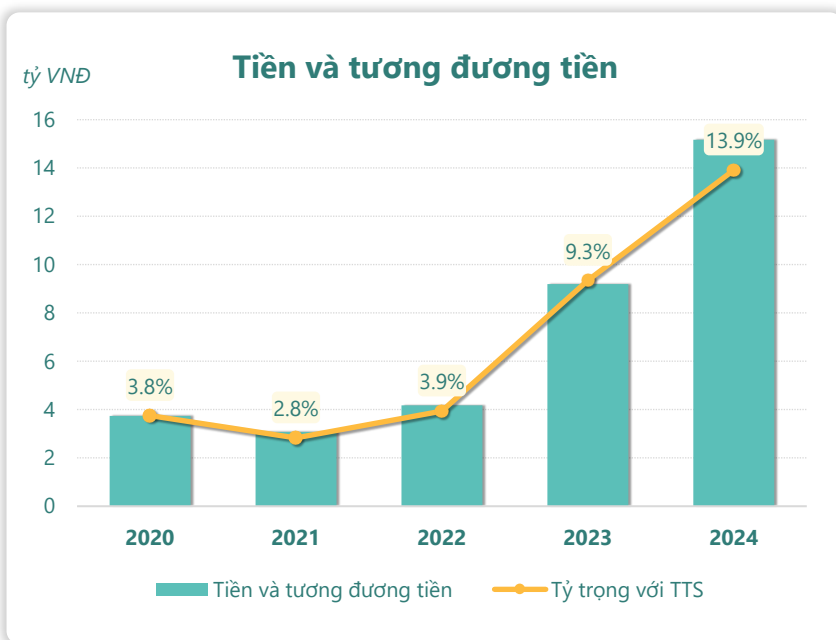
Tài sản dài hạn đạt **31.95** tỷ đồng giảm **12.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.67%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

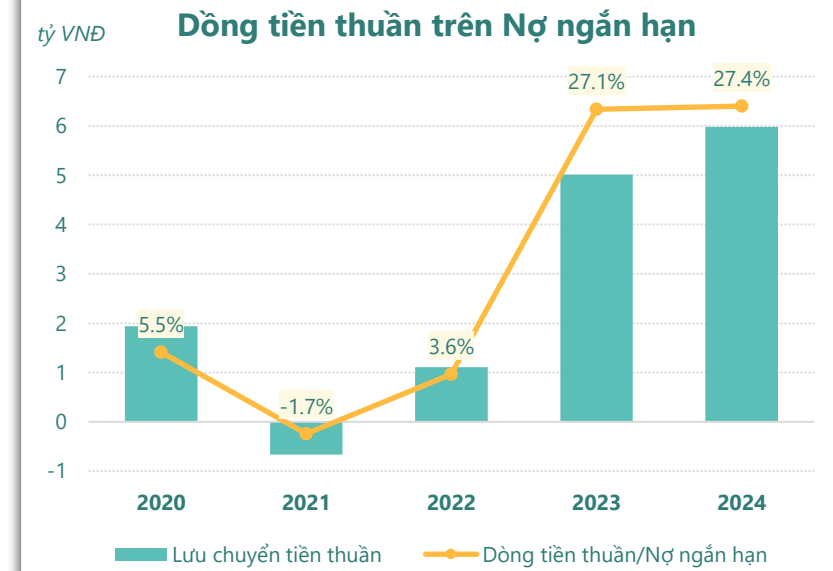
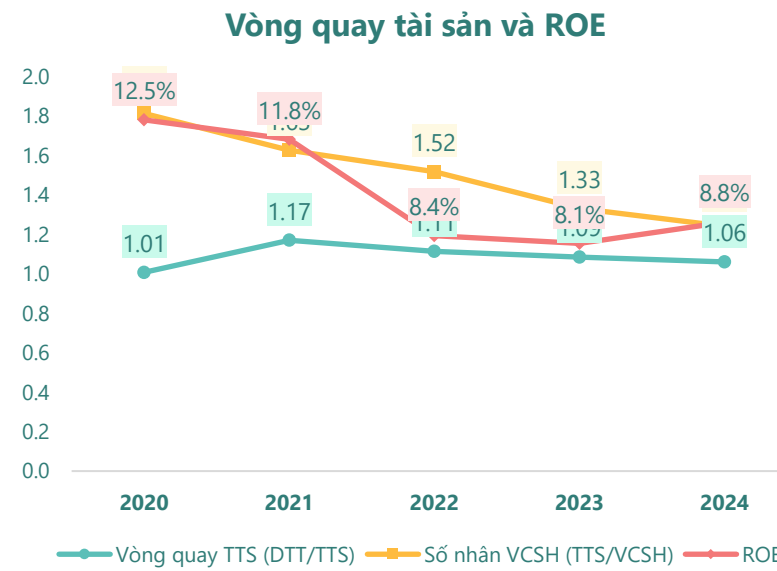
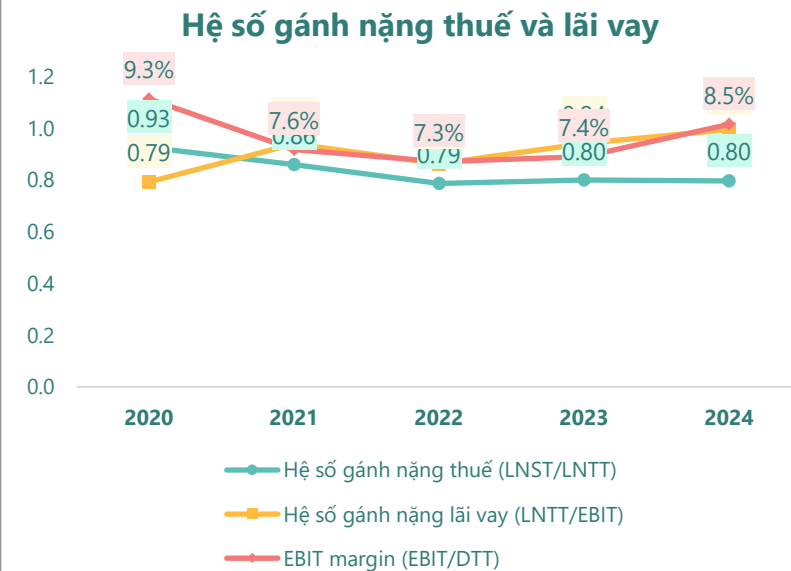
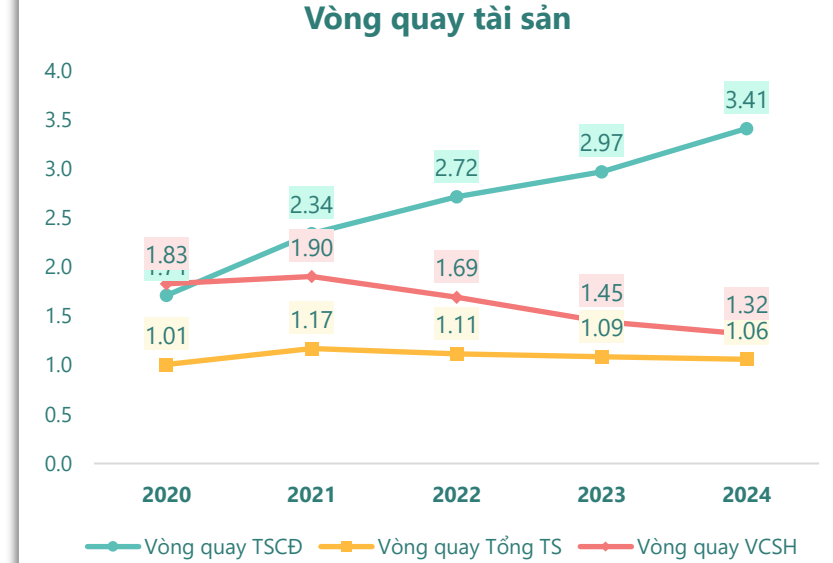
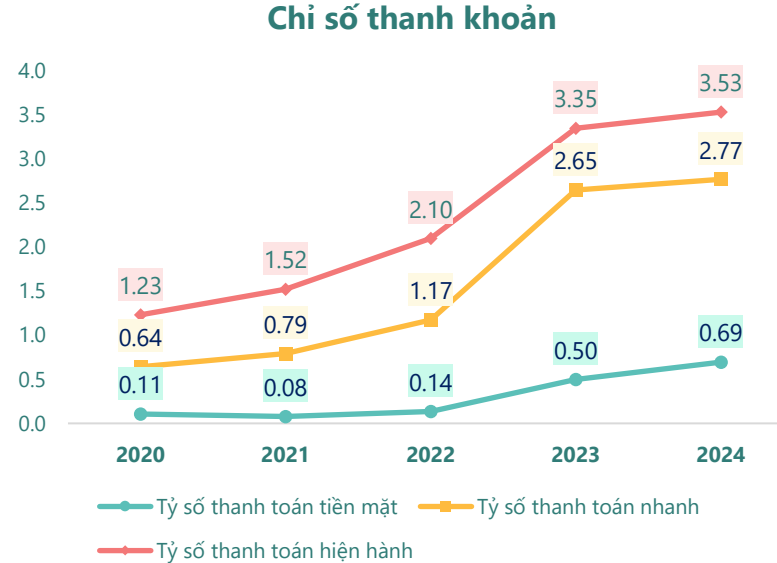
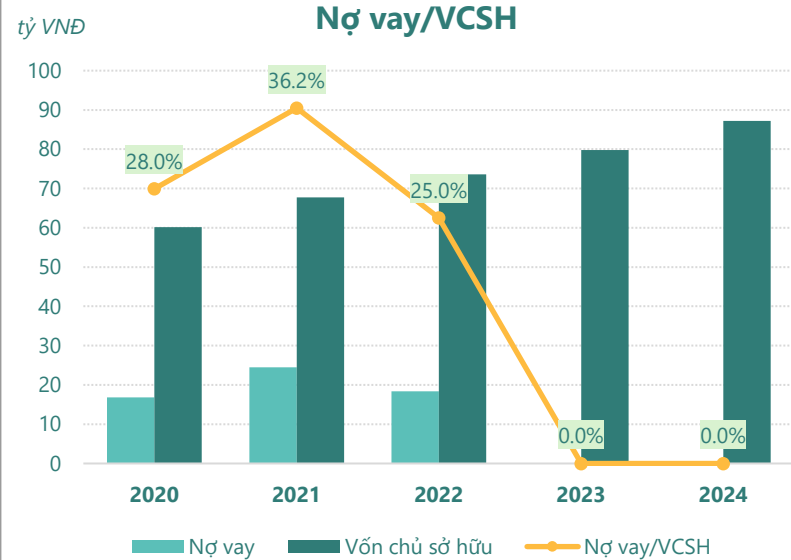




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	122	120	111	110
Giá vốn hàng bán	92.2	86.6	78.7	71.1
Lợi nhuận gộp	29.6	33.0	32.2	38.9
Doanh thu HĐTC	0.13	0.25	0.30	0.47
Chi phí TC	3.36	4.59	3.43	3.17
Chi phí lãi vay	0.55	1.18	0.48	0.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.6	13.9	14.3	19.3
Chi phí QLDN	6.02	7.19	7.27	7.47
LN thuần từ HĐKD	8.77	7.60	7.56	9.43
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.10	0.19	-0.16
LN trước thuế	8.76	7.50	7.75	9.27
Lợi nhuận sau thuế	7.53	5.90	6.20	7.38
LNST của CĐ cty mẹ	7.53	5.90	6.20	7.38

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.46	7.59	25.4	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.88	-0.38	-0.47	0.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.67	-6.10	-19.9	-5.01
Tiền đầu kỳ	3.73	3.07	4.18	9.19
Lưu chuyển tiền thuần	-0.66	1.11	5.01	5.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.07	4.18	9.19	15.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	109	106	98.3	109
Tài sản ngắn hạn	59.9	64.9	61.9	77.1
Tiền và tương đương tiền	3.07	4.18	9.19	15.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.00	6.00	6.00	6.00
Phải thu ngắn hạn	20.9	25.1	33.1	38.5
Hàng tồn kho	28.8	28.7	13.0	16.6
Tài sản ngắn hạn khác	1.18	0.98	0.65	0.74
Tài sản dài hạn	48.7	41.1	36.4	31.9
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	47.8	40.3	34.4	30.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.23	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.86	0.59	2.02	1.82
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	40.8	32.4	18.5	21.8
Nợ ngắn hạn	39.3	30.9	18.5	21.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.5	18.4	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.63	5.72	4.83	1.54
Nợ dài hạn	1.50	1.50	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	67.7	73.6	79.8	87.2
Vốn chủ sở hữu	67.7	73.6	79.8	87.2
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0